

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 4 - QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 87/2026/HNGĐ - ST  
Ngày: 12 - 8 - 2026  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - QUẢNG TRỊ

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhàn.

**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Trương Hải Nam và bà Lê Thị Bé.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Hà Thị Ngọc Anh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Bà Trần Anh Quỳnh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/2026/TLST-HNGĐ ngày 28/4/2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Minh N, sinh năm 1998;

Số căn cước công dân: 044198000645, cấp ngày 14/9/2024;

Địa chỉ: Thôn T (nay là thôn T), xã N, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

**2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Tiến B, sinh năm 1994;

Số căn cước công dân: 026094003586, cấp ngày 20/12/2024;

Nơi ĐKKH trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ. Hiện cư trú và làm việc tại: Nhật Bản không có địa chỉ cụ thể; vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22/4/2026, được bổ sung tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Minh N trình bày: Chị và anh Nguyễn Tiến B tìm hiểu và yêu nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/9/2022 tại Đại sứ quán Việt Nam ở Nhật Bản. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Đến đầu năm 2026, chị đưa con về Việt Nam,

còn anh Bảo vẫn làm ăn sinh sống tại Nhật Bản. Chị và anh Bảo ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy mục đích hôn nhân đạt được, mỗi người ở mỗi nơi, tình cảm vợ chồng đã hết nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Tiến B.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Minh C, sinh ngày 01/7/2024. Hiện con đang sống với chị, sau khi ly hôn chị có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con; yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 15/4/2026, được Đại sứ quán nước CNXHCN Việt Nam tại Nhật Bản xác nhận, anh Nguyễn Tiến B trình bày: Anh và chị Phạm Thị Minh N đăng ký kết hôn vào ngày 12/9/2022 tại Đại sứ quán Việt Nam ở Nhật Bản. Sau khi kết hôn, anh và chị N sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính tình, đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vã. Anh, chị sống ly thân đã hơn một năm nay, mặc dù anh và chị N đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng, gia đình nội ngoại đã động viên để vợ chồng quay lại, nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không ai quan tâm gì đến ai. Hiện nay, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân đạt được; chị N xin ly hôn, anh cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Minh C, sinh ngày 01/7/2024. Hiện con đang sống với chị N, chị N có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con anh cũng đồng ý và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:*

Ý kiến của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện từ thụ lý vụ án đến khi xét xử đúng quy định tại các điều 28, 35, 39, 48, 49, 68, 93, 95, 97, 98, 195, 196, 203, 204, 208, 209, 220, 228, 147, 238, 474, 476, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đương sự chấp hành pháp luật đúng quy định tại các điều 68, 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Minh N và anh Nguyễn Tiến B. Về con chung: Áp dụng các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, xử công nhận thỏa thuận giữa chị N và anh B: Giao con chung là Nguyễn Ngọc Minh C, sinh ngày 01/7/2024 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành. Về tài sản

chung: Không có nên không xem xét. Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về thủ tục tố tụng:**

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Chị Phạm Thị Minh N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Tiến B, nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ. Hiện cư trú và làm việc tại Nhật Bản và giải quyết về việc nuôi con. Vì vậy, quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tài liệu, chứng cứ của bị đơn anh Nguyễn Tiến B gửi về từ nước ngoài có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản. Chị Phạm Thị Minh N và anh Nguyễn Tiến B có văn bản thoả thuận lựa chọn Toà án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị là nơi thường trú của nguyên đơn để giải quyết vụ án ly hôn có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản. Vì vậy, khẳng định vụ án có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị theo quy định tại Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 và Điều 464 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 123, 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. Về sự tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn: Tại phiên toà, nguyên đơn chị Phạm Thị Minh N và bị đơn anh Nguyễn Tiến B đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều có bản tự khai và cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Toà án. Căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

#### **[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn**

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Minh N và anh Nguyễn Tiến B lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, như vậy hôn nhân của chị, anh là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vã, vợ chồng đã sống ly thân 01 năm nay, không quan tâm đến nhau. Mặc dù chị N và anh B đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng, hai gia đình đã động viên để vợ chồng quay lại nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh B và chị N đều khẳng định vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và tự nguyện ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Minh N và anh Nguyễn Tiến B là hoàn toàn phù hợp.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị N, anh B thống nhất vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Minh C, sinh ngày 01/7/2024. Hiện con đang sống với chị N. Chị N, anh B thoả thuận giao con Nguyễn Ngọc Minh C, sinh ngày 01/7/2024 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh B tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành là hoàn toàn phù hợp quy định tại các Điều

81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị Minh N và anh Nguyễn Tiến B thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Minh N và anh Nguyễn Tiến B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147, 228, 238, 271, 273, 474, 476, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng các Điều 51, 55, 123, 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Minh N và anh Nguyễn Tiến B.

2. Về con chung: Áp dụng các điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Xử công nhận sự thỏa thuận giữa chị Phạm Thị Minh N và anh Nguyễn Tiến B: Giao con Nguyễn Ngọc Minh C, sinh ngày 01/7/2024 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh B tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 8/2026 cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Phạm Thị Minh N và anh Nguyễn Tiến B mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn; anh B phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ; chị N thỏa thuận chịu thay án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con cho anh B. Số tiền án phí chị N phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001919 ngày 28/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

5. Quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Minh N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; anh Nguyễn Tiến B có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

**Nơi nhận:**

- VKSND khu vực 4;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Phòng THADS khu vực 4;
- UBND xã Ninh Châu;
- Công an xã Ninh Châu;
- Công an xã Vĩnh Thành, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Nhàn**